MỤC LỤC

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc150181943)

[**I.** **ĐẶT VẤN ĐỀ** 1](#_Toc150181944)

[II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 2](#_Toc150181945)

[1. Căn cứ Luật 2](#_Toc150181946)

[2. Căn cứ Nghị định 3](#_Toc150181947)

[3. Căn cứ Thông tư 3](#_Toc150181948)

[4. Các văn bản của địa phương 4](#_Toc150181949)

[5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn 4](#_Toc150181950)

[III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN 5](#_Toc150181951)

[CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 6](#_Toc150181952)

[1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI PHƯỚC 6](#_Toc150181953)

[2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THEO MÔ HÌNH TRẠI LẠNH KHÉP KÍN 6](#_Toc150181954)

[2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án 6](#_Toc150181955)

[2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư 7](#_Toc150181956)

[2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 8](#_Toc150181957)

[2.4. Quy mô của dự án đầu tư: 8](#_Toc150181958)

[3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 8](#_Toc150181959)

[3.1. Công suất của dự án đầu tư: 8](#_Toc150181960)

[3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư: 9](#_Toc150181961)

[3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: Gà thịt 11](#_Toc150181962)

[4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 11](#_Toc150181963)

[4.1. Nguyên vật liệu phục vụ của dự án đầu tư 11](#_Toc150181964)

[4.2. Nhu cầu sử dụng điện 15](#_Toc150181965)

[4.3. Nhu cầu sử dụng nước 15](#_Toc150181966)

[5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 16](#_Toc150181967)

[5.1. Các hạng mục công trình: 16](#_Toc150181968)

[5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án 18](#_Toc150181969)

[5.3. Tiến độ thực hiện dự án 19](#_Toc150181970)

[CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 20](#_Toc150181971)

[1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG. 20](#_Toc150181972)

[2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 21](#_Toc150181973)

[**2.1. Đối với môi trường nước** 21](#_Toc150181974)

[**2.2. Đối với môi trường không khí** 21](#_Toc150181975)

[2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại 22](#_Toc150181976)

[CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 24](#_Toc150181977)

[1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 24](#_Toc150181978)

[**1.1. Thu gom, thoát nước mưa** 24](#_Toc150181979)

[**1.2. Thu gom, thoát nước thải:** 24](#_Toc150181980)

[**1.3. Xử lý nước thải:** 25](#_Toc150181981)

[2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 28](#_Toc150181982)

[2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi 28](#_Toc150181983)

[2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác 30](#_Toc150181984)

[3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 33](#_Toc150181985)

[3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 33](#_Toc150181986)

[**3.2. Chất thải rắn trong quá trình chăn nuôi** 33](#_Toc150181987)

[4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 35](#_Toc150181988)

[5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 36](#_Toc150181989)

[5.1. Các biện pháp kỹ thuật âm học 36](#_Toc150181990)

[5.2. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do máy phát điện dự phòng 36](#_Toc150181991)

[**5.3. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do gà kêu** 37](#_Toc150181992)

[6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH 37](#_Toc150181993)

[6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải 37](#_Toc150181994)

[6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước 37](#_Toc150181995)

[6.1.2. Đối với bể tự hoại và mương sinh học, hệ thống xử lý khí thải 37](#_Toc150181996)

[6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 37](#_Toc150181997)

[6.3. Phòng ngừa dịch bệnh 38](#_Toc150181998)

[6.3.1. Yêu cầu về sát trùng 38](#_Toc150181999)

[6.3.2. Vệ sinh phòng bệnh 38](#_Toc150182000)

[6.3.3. Vệ sinh nguồn nước 38](#_Toc150182001)

[6.3.4. Vệ sinh thức ăn 38](#_Toc150182002)

[6.3.5. Vệ sinh nhân lực 39](#_Toc150182003)

[6.3.6. Vệ sinh dụng cụ, trang bị 39](#_Toc150182004)

[6.3.7. Phát hiện bệnh sớm 39](#_Toc150182005)

[6.3.8. Điều trị bệnh sớm 39](#_Toc150182006)

[6.3.9. Ứng phó dịch bệnh và khắc phục sự cố, rủi ro 39](#_Toc150182007)

[7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC: Không có. 40](#_Toc150182008)

[8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI 40](#_Toc150182009)

[9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 40](#_Toc150182010)

[10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 40](#_Toc150182011)

[CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG 41](#_Toc150182012)

[1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 41](#_Toc150182013)

[2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 42](#_Toc150182014)

[3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 45](#_Toc150182015)

[4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI 47](#_Toc150182016)

[4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh 47](#_Toc150182017)

[4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 48](#_Toc150182018)

[4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 48](#_Toc150182019)

[4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại) 48](#_Toc150182020)

[4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 49](#_Toc150182021)

[CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 50](#_Toc150182022)

[1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 50](#_Toc150182023)

[2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT 50](#_Toc150182024)

[2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 50](#_Toc150182025)

[2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 51](#_Toc150182026)

[2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 51](#_Toc150182027)

[**3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM** 51](#_Toc150182028)

[CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 53](#_Toc150182029)

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ tọa độ, ranh giới dự án 6

Bảng 2: Khối lượng thức ăn cung cấp cho gà trong các giai đoạn phát triển tại trại nuôi 12

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin tại dự án 13

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y cho trang trại 13

Bảng 5: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà 14

Bảng 6: Các hạng mục công trình 16

Bảng 7: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án 18

Bảng 8: Tiến độ triển khai thực hiện dự án 19

Bảng 9: Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 26

Bảng 10: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi 27

Bảng 11: Khối lượng chất thải chăn nuôi theo từng giai đoạn tại trang trại trong giai đoạn vận hành 33

Bảng 12: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án 35

Bảng 13: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt 40

Bảng 14: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt 42

Bảng 15: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải theo 44

Bảng 16: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải theo 44

Bảng 17: Giá trị giới hạn đối với độ ồn 46

Bảng 18: Giá trị giới hạn đối với độ rung 46

Bảng 19: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 47

Bảng 20: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh 47

Bảng 21: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án 47

Bảng 22: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 51

Bảng 23: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án 52

# PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2020.

Ngày 17/06/2020, UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh làm chủ dự án tại Quyết định số 1212/QĐ-UBND, với quy mô, diện tích như sau:

- Công suất: 150.000 con gà thịt/lứa (1 năm/4,5 lứa).

- Diện tích đất sử dụng: 66.400 m2 (đất nông nghiệp khác).

- Tổng vốn đầu tư: 10.000.000.000 đồng.

Nay Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh lập báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án “Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa” tại ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

\* Căn cứ lập báo cáo đề xuất cấp GPMT:

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ mục II số thứ tự 5.2.1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Theo đó, dự án chăn nuôi gà công nghiệp hướng thịt với quy mô 150.000 con/lứa (4,5 lứa/năm), tương đương 750 đơn vị vật nuôi ((150.000 con x 2,5 kg)/500).

Căn cứ số thứ tự 16, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín” của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh với quy mô 150.000 con/lứa (4,5 lứa/năm), tương đương 750 đơn vị vật nuôi thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình (cột 4, từ 100 – 1.000 đơn vị vật nuôi).

Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án được phân loại thuộc nhóm II dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể: *“Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình (cột 4), Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (mục I.1)”.*

Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: *“Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải rả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.*

Trên cơ sở các quy định trên, Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín”, quy mô 150.000 con/lứa (4,5 lứa/năm) tại ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninhh. Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh theo mẫu Báo cáo đề xuất tại Phụ lục VIII ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định.

II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004.

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/6/2015.

- Luật Thú y số 97/2015/QH13 ngày 19/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19/6/2015.

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

### 2. Căn cứ Nghị định

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chỉnh phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

### 3. Căn cứ Thông tư

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thị hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4. Các văn bản của địa phương

- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030. Trong đó, UBND tỉnh quy định mật độ chăn nuôi của huyện Tân Biên là: 1,5 ĐVN/01ha đất nông nghiệp đến năm 2030.

- Kế hoạch số 3625/KH-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045. Trong đó, Phát triển chăn nuôi gà:

+ Trọng tâm phát triển là tại các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành…

- Kế hoạch số 2826/KH-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2025.

### 5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.

- QCVN 62-MT/2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh.

- Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CHƯƠNG I  
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI PHƯỚC VINH

- Địa chỉ văn phòng: ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Nguyễn Đức Tuấn, Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0919.304.060

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901270430 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 25/10/2018.

## 2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THEO MÔ HÌNH TRẠI LẠNH KHÉP KÍN

2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án

Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín được bố trí trên các thửa đất: 539, 605 tờ bản đồ số 22 ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số: CP 343264 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2018 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đức Tuấn và bà Trương Thị Xuân Linh với tổng diện tích 66.400 m2 (đất nông nghiệp khác). Khu đất có tọa độ và ranh giới như sau:

Bảng 1: Hệ tọa độ, ranh giới dự án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên mốc | X | Y |
| 1 | 1266917 | 548828 |
| 2 | 1266867 | 549036 |
| 3 | 1266585 | 549099 |
| 4 | 1266544 | 548919 |

* **Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng xung quanh:**

Khu đất xây dựng dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: đất trồng cao su của ông Lương Hùng Anh.

+ Phía Tây: giáp đất trồng cao su của ông Phạm Trần Trung.

+ Phía Nam: đất trồng cao su của ông Nguyễn Văn Chí.

+ Phía Bắc: đường đất.

- Địa điểm dự án đảm bảo khoảng cách an toàn về chăn nuôi: cách công ty TNHH SX tinh bột khoai mì 900m về phía Đông Nam, cách trại gà Đức Tuấn khoảng 1,2 km về phía Tây Nam, cách vườn sầu riêng Ri6 An Cơ 2,2 km về phía Đông, cách chợ Hoà Hiệp 4,2 km về phía Tây Bắc,bán kính 500m có hộ dân sinh sống theo trục đường nhựa phía Tây,…

- Trong vòng bán kính 300m không có dân cư sinh sống, khoảng cách đến nhà dân gần nhất khoảng 400m, xung quanh khu đất thực hiện Dự án chủ yếu là đất cây nông nghiệp; cách khu dân cư khoảng 500 m, các hộ dân này sinh sống nhựa phía Tây. Các hộ dân phần lớn sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp, trồng mì, chăn nuôi gia súc, gia cầm, một số ít hiện đang sinh sống loại hình dịch vụ nhỏ lẻ nhỏ: quán ăn, quán nướcc, cửa hàng buôn bán nhỏ.

- Trong vòng bán kính 500m không có trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước cho cộng đồng dân cư.

- Giao thông: khu vực dự án có tuyến đường nhựa lớn nên rất thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu và xuất bán gà.

- Dự án nằm tại vị trí có dân cư thưa thớt và chưa có hệ thống thu gom nước thải cũng như thu gom rác thải sinh hoạt, đối với lượng rác thải sinh hoạt này chủ dự án sẽ có biện pháp xử lý thích hợp.

- Với khoảng cách và vị trị này của dự án phù hợp với Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/02/2017; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi.

- Như vậy việc đầu tư trang trại chăn nuôi gà tại xã Suối Đá là rất thuận lợi không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các khu chăn nuôi khác trên cùng địa bàn xã.

Hiện trạng dự án

Dự án đạng hoạt động chăn nuôi gà công suất 150.000 con/lứa (1năm 4,5 lứa) gồm 10 chuồng nuôi công suất 15.000 con/chuồng. Hạng mục công trình giữ nguyên so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và đã trang bị thêm 10 silo chứa cám với tổng diện tích nền 40 m2.

### 2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND tỉnh Tây Ninh.

### 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh.

### 2.4. Quy mô của dự án đầu tư:

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Công suất dự án: 150.000 con/lứa (4,5 lứa/năm, 1 lứa gồm 45 ngày).

Thời gian giãn cách giữa 02 đợt nuôi (từ lứa nuôi trước đến lứa nuôi sau) là khoảng 71 – 81 ngày bao gồm:

- Thời gian nuôi, chăm sóc (từ lứa nuôi trước đến lứa nuôi sau) khoảng: 45 ngày.

- Vệ sinh trại và khử trùng các loại mầm bệnh để chuẩn bị cho đợt nuôi tiếp theo khoảng 26-36 ngày.

Loại hình hoạt động: chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín.

Tổng diện tích chuồng nuôi: 15.120 m2, bao gồm 10 dãy chuồng nuôi, diện tích mỗi dãy chuồng 1.512 m2 có sức chứa 15.000 con/chuồng, như vậy mật độ chăn nuôi khoảng 9 - 10 con/m2.

### 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Công nghệ sản xuất của dự án là mô hình chuồng lạnh khép kín, cụ thể như sau:

Gà con một ngày tuổi

Nhập trại

Chăm sóc, nuôi dưỡng

Gà thịt

(từ 2,2 – 2,8kg/con)

Xuất bán

Vệ sinh trại

Nhập trại lứa gà mới

- Nước

- Thuốc sát trùng

- Thức ăn thừa

- Mùi hôi (NH3, H2S,...)

- Mùi thuốc sát trùng

- Bao bì thuốc thú y

- Tiếng ồn

- Gà chết

Chất thải rắn; dư lượng thuốc diệt khuẩn

- Thức ăn, nước uống, sưởi ấm

- Thuốc thú y, vắc xin

- Thuốc sát trùng

- Nước rửa trại sau khi xuất gà

- Phân lẫn thức ăn

- Thuốc sát trùng

- Chất độn trại (trấu)

Kiểm dịch

Kiểm dịch, chọn gà

Hình 1: Sơ đồ quy trình chăn nuôi gà thịt

\* *Thuyết minh công nghệ*: Nguyên liệu sử dụng cho hoạt động của trại là gà giống một ngày tuổi. Quy trình công nghệ chăn nuôi được trình bày như sau:

Rải trấu: Rải trấu lên toàn bộ nền trại dày 10cm và được phun thuốc sát trùng, sau đó thả gà vào. Sau thời gian 7-10 ngày quan sát trên bề mặt trại khi nào thấy phân rải kín (nền trại dơ), ta cào sơ qua lớp mặt đệm lót (lưu ý: khi cào nên dồn gọn gà về từng phía một để tránh gậy xáo trộn đàn gà). Sau khi cào lớp mặt xong thì phun đều chế phẩm sinh học để giúp cho đệm lót được tơi xốp, phân hủy nhanh hơn.

Gà giống: Gà giống một ngày tuổi được kiểm dịch, lựa chọn trước khi được đưa về chăn nuôi. Việc chọn lựa gà con được tiến hành ngay trong ngày tuổi đầu tiên, do Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam cung cấp. Chọn gà con mới nở có trọng lượng trung bình 35-40g (bằng 65% trọng lượng trứng khi đưa vào máy ấp), nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn.

Nhập trại:

- Gà con được chuyển từ máy ấp vào hộp giấy cứng có kích thước mỗi hộp là 40cmx60cmx18cm. Trong mỗi hộp chia làm 4 ngăn nhỏ, mỗi ngăn chứa 25 con gà.

- Trước khi nhập gà về, trại nuôi và các thiết bị sẽ được khử trùng kỹ trước khi nhập lứa mới vào nuôi. Gà sẽ được kiểm tra kỹ tình trạng sức khỏe đàn gà để khẳng định gà chuyển về đang khỏe mạnh.

- Gà sau khi được nhập về trang trại sẽ được nuôi trong điều kiện khép kín, đảm bảo nhiệt độ, nguồn nước và thức ăn. Đồng thời, trong mỗi dãy trại nuôi được trang bị các vách ngăn di động, các vách ngăn được điều chỉnh phù hợp với không gian cần thiết cho đàn gà theo từng giai đoạn. Sau đó, kéo rèm che kín trại, bật đèn sưởi ấm trong quay úm khoảng 2 giờ nếu thời tiết ngoài trời lạnh. Khi thả gà vào quay phải kiểm tra lại số lượng con sống và con chết. Loại bỏ những con chết và gà không đạt tiêu chuẩn ra khỏi trại.

- Cho gà nghỉ ngơi 10-20 phút rồi cho gà uống nước có pha 50g glucose với 1g vitamin C/3 lít nước để chống stress cho gà. Nước uống phải đảm bảo sạch và có độ ấm của nước từ 16-200C. Nước uống cho gà 3-4 ngày đầu sẽ pha thêm kháng sinh Tetracyclin với tỷ lệ 0,5g/l hoặc Colistin tỷ lệ 0,1g/l và vitamin C tỷ lệ 100-150mg/l.

Trong giai đoạn gà từ 1 ngày đến 14 ngày tuổi do hệ tiêu hóa và hô hấp chưa hoàn thiện, sức đề kháng kém, gà con dễ bị nhiễm bệnh. Để đàn gà sinh trưởng phát triển tốt có tỷ lệ sống cao cần thực hiện úm gà con. Kỹ thuật úm gà con như sau:

- Dùng chụp úm gà bằng điện để sưởi ấm cho gà, quay gà gần dưới chụp sưởi để giữ nhiệt và đảm bảo nhiệt độ (tuần đầu: 32 - 340C; tuần 2: 29 - 300C; tuần 3: 26 - 270C; tuần 4 22 - 250C). Đồng thời, quan sát phản ứng của gà đối với nhiệt độ điều chỉnh cho phù hợp. Nhiệt độ vừa phải: gà phân bố đều, đi lại, ăn uống bình thường. Nhiệt độ thấp: gà tập trung lại gần nguồn nhiệt, đứng co ro, run rẩy. Nhiệt độ cao: gà tản ra xa nguồn nhiệt, nằm há mỏ, thở mạnh, uống nhiều nước.

- Gà nhập về được thả trên nền bê tông có lớp trấu dày khoảng 10 cm. Sau 5 – 7 ngày với gà nuôi úm, 2 – 3 ngày với gà nuôi thịt, tiến hành cào đảo nhẹ lớp mặt đệm lót sâu 1-3cm. Trong quá trình cào trên bề mặt đệm lót không được cào sâu xuống sát nền trại. Gà giống sẽ được nhập về theo từng đợt cho mỗi trại, khoảng cách giữa các đợt nhập không quá một tuần.

Chăm sóc, nuôi dưỡng: Trong quá trình nuôi từ lúc mới thả gà đến lúc gà trưởng thành và xuất trại, nhân viên của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam sẽ theo sát quá trình nuôi và có những hướng dẫn cụ thể cho chủ trang trại và những công nhân tham gia trực tiếp trong quá trình chăn nuôi. Mọi sự cố phát sinh sẽ do những nhân viên phụ trách này trực tiếp hướng dẫn khắc phục. Các bước chăm sóc, nuôi dưỡng được thực hiện như sau:

- Gà được nuôi theo quy trình kỹ thuật chăn nuôi trại lạnh khép kín với nhiệt độ trong nhà nuôi gà luôn được giữ ở mức từ 230C đến 300C, trung bình là khoảng 270C.

- Cung cấp thức ăn: Cám sẽ được phân phối đến các máng ăn. Khi nguồn thức ăn trong máng ăn bị giảm xuống thì tiếp tục thêm thức ăn vào. Lượng thức ăn cung cấp hàng ngày cho gà sẽ được tính toán sao cho vừa đủ nhu cầu của gà trong từng giai đoạn phát triển để tránh tình trạng thức ăn dư thừa rơi vải xuống sàn gây mùi hôi thối. Gà cần được ăn liên tục, suốt ngày đêm để nhanh xuất trại. Mỗi ngày đổ và đảo thức ăn kích thích gà ăn ít nhất 4 lần gồm buổi sáng, trưa, chiều và 10 giờ đêm để gà được ăn suốt đêm. Trong quá trình nuôi nên chú ý phát hiện sớm gà bị què, bệt chân, yếu để kịp thời tách ra nuôi riêng, chăm sóc tốt, để chúng lớn kịp theo đàn.

- Cung cấp nước uống: Nguồn nước cho gà uống cũng được cung cấp tự động, khi nguồn nước trong máng bị giảm xuống thì hệ thống sẽ tự động bơm thêm nước vào máng uống nhằm đảm bảo đủ nguồn nước uống cho gà. Các núm uống cảm ứng sẽ hạn chế được tình trạng nước đổ xuống sàn. Trong trường hợp cần cho gà uống vắc xin hoặc thuốc thú y thì sẽ được pha chung với nước.

- Sử dụng vắc xin cho gà: Loại và thời điểm sử dụng vắc xin được xem xét sao cho đảm bảo tuyệt đối an toàn cho đàn gà dựa trên lịch dùng chung và lịch điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực.

- Trong quá trình nuôi, nguồn phát sinh nhiệt thừa, mùi trong trại từ quá trình thông tản gió, ngoài ra lượng chất thải rắn từ bao bì đựng thực phẩm và cá thể gà không đạt yêu cầu phát sinh, do đó chủ trang trại sẽ thường xuyên phun thuốc khử trùng, khử mùi quanh các trại nuôi, các phương tiện ra vào khu vực nuôi cũng cần khử trùng khi ra vào khu vực nuôi. Riêng đối với công nhân trực tiếp nuôi khi vào trại phải mang giày và quần áo bảo hộ đúng quy định, tất cả phải được khử trùng khi vào trại nuôi.

- Xuất trại: Gà được nuôi trong một lứa với khoảng thời gian 45 ngày đạt được trọng lượng 2,2 - 2,8kg thì sẽ xuất trại, mỗi năm trang trại nuôi 4,5 lứa gà thịt, mỗi lứa nuôi trang trại sẽ xuất gà trong 10 ngày (1 ngày xuất 1 trại). Trước khi gà xuất trại được kiểm dịch, sau đó được đưa ra thị trường tiêu thụ.

- Vệ sinh trang trại: Sau khi gà xuất trại, phân gà cùng trấu lót sẽ được xử lý các mầm bệnh bằng chế phẩm sinh học. Sau đó, được thu gom đóng bao loại 50kg và bán cho đơn vị có nhu cầu làm phân bón. Sau khi thu gom, phân gà còn sót trong trại nuôi sẽ được rửa sạch, 1 ngày xuất 1 trại, lượng nước vệ sinh của trại khoảng 1m3/trại/ngày (tương đương 10 m3/lứa nuôi). Do đó sau dãy trại nuôi, chủ dự án sẽ xây dựng hầm lắng 3 ngăn để xử lý nước thải, nước thải sau đó sẽ dẫn vào mương sinh học để tiếp tục xử lý. Trại nuôi sẽ được dọn dẹp sạch sẽ, nền trại được phun khử trùng toàn bộ khu vực nuôi bằng dung dịch formal 2%. Sau đó, trại nuôi sẽ được để trống ít nhất 15 ngày để chờ nuôi đợt tiếp theo.

### 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: Gà thịt

Xuất bán gà thịt, với quy mô của trang trại chăn nuôi 150.000 con/lứa, 4,5 lứa/năm. Bình quân mỗi năm cung cấp cho thị trường khoảng 675.000 con gà thịt.

## 4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nguyên vật liệu phục vụ của dự án đầu tư

*a) Nhu cầu về con giống*

Nguyên liệu dùng cho trại chăn nuôi gia cầm là gà con giống 01 ngày tuổi, nhập gà về Trại nuôi trong tình trạng sức khỏe hoàn toàn khỏe mạnh, tổng số lượng gà cho mỗi lứa nuôi là 150.000 con.

Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam là đơn vị cung cấp hoàn toàn con giống đầu vào cho dự án.

*b) Nhu cầu về thức ăn*

Tất cả nguồn thức ăn tại trang trại được Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam cung cấp định kỳ 5 ngày/lần. Nhu cầu về thức ăn cung cấp cho gà thịt theo từng giai đoạn phát triển của gà như sau:

Bảng 2: Khối lượng thức ăn cung cấp cho gà trong các giai đoạn phát triển tại trại nuôi

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giai đoạn** | **Trọng lượng gà dự kiến**  **(kg/con)** | **Lượng thức ăn cung cấp**  **(g/con/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 ngày (tấn/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 lứa nuôi (tấn/lứa)** |
| 1 | Khi nhập trại đến 14 ngày tuổi | 0,4 – 0,9 | 54 | 8,1 | 113,4 |
| 2 | Từ 15 ngày tuổi đến 30 ngày tuổi | 0,9 – 2 | 90 | 13,5 | 202,5 |
| 3 | Từ 31 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi (xuất trại) | 2 – 2,8 | 115 | 17,25 | 258,75 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **38,85** | **574,65** |

Như vậy, khối lượng thức ăn được cung cấp trong một lứa nuôi vào khoảng **574,65 tấn/lứa** nuôi (45 ngày).

*c) Nhu cầu về hóa chất, vắc xin, thuốc thú y, vitamin:*

- Nhu cầu vắc xin, thuốc thú y: Thuốc thú y, vắc xin trong chăn nuôi có một vai trò hết sức quan trọng để đảm bảo an toàn cho con giống. Toàn bộ lượng thú y, vắc xin, vitamin,…cho con giống được Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam cung cấp. Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y tại trạng trại cụ thể như sau:

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin tại dự án

| STT | Tên thuốc | Định mức | Khối lượng |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tylan | 3 liều/con | 450.000 liều |
| 2 | Enrofloxacin | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 3 | ND-Avinew | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 4 | LZ228E | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 5 | Norfloxacin | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 6 | Bursavac-3 | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 7 | H5N1 | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 8 | Lasota B1 | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 9 | Ampi-colistin | 1 liều/con | 150.000 liều |
| 10 | ND Clone 30 | 1 liều/con | 150.000 liều |

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y cho trang trại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngày tuổi | Loại vắc xin | Đường cung cấp | Liều lượng |
| 1 - 5 ngày tuổi | Tylan | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| Enrofloxacin | Uống buổi tối | 20 mg/kg thể trọng hoặc 1g/1000 gà (nên pha thêm 1% đường) |
| 6 – 7 ngày tuổi | ND-Avinew (\*) | Nhỏ mắt | 150.000 liều |
| 8 – 9 ngày tuổi | Tylan | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 25g/1.000gà/ngày |
| 12 ngày tuổi | IBD Blen, Cevac hoặc LZ228E | Uổng buổi sáng pha kèm với viên Cevamune | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 15 – 17 ngày tuổi | Tylan  Norfloxacin | Uống 3 đến 4 giờ/ngày | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 18 ngày tuổi | IBD (D17) hoặc Bursavac-3 | Uống buổi sáng, pha kèm với viên Cevamune | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 20 ngày tuổi | Vắc xin cúm H5N1 | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 21 ngày tuổi | IB (H120) + ND (ND Clone 30 hoặc Lasota B1) | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 24 – 26 ngày tuổi | Ampi-colistin hoặc Avinew | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |
| 35 ngày tuổi (\*\*) | ND Clone 30 hoặc Avinew | Uống buổi sáng | 110 mg/kg thể trọng hoặc 5g/1000 gà |

- Nhu cầu bổ sung vitamin: Vitamin và khoáng chất vào nước uống, thức ăn để cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu cho gà để giảm bệnh tật và giúp đàn gà phát triển nhanh. Định mức sử dụng vitamin cụ thể trong bảng sau:

Bảng 5: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Vitamin | Đơn vị tính | Định mức |
| 1 | Vitamin A | IU/kg | 7.000 – 10.000 |
| 2 | Vitamin D3 | IU/kg | 1.500 – 2.500 |
| 3 | Vitamin E | mg/kg | 20 - 30 |
| 4 | Vitamin K3 | mg/kg | 1 - 3 |
| 5 | Vitamin B1 | mg/kg | 1,0 – 2,5 |
| 6 | Vitamin B2 | mg/kg | 4 - 7 |
| 7 | Vitamin B6 | mg/kg | 2,5 – 5,0 |
| 8 | Vitamin B12 | mg/kg | 0,015 – 0,025 |
| 9 | Niacin | mg/kg | 25 - 40 |
| 10 | Pantothenic acid | mg/kg | 9 - 11 |
| 11 | Folic acid | mg/kg | 0,8 – 1,2 |
| 12 | Biotin | mg/kg | 0,10 – 0,15 |
| 13 | Vitamin C | mg/kg | 100 - 150 |
| 14 | Choline | mg/kg | 200 – 400 |

- Nhu cầu về thuốc sát trùng: Thuốc sát trùng sử dụng do Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam cung cấp chủ yếu là Omicide và vôi bột. Thuốc sát trùng sau khi được cung cấp sẽ được pha loãng với nước và phun khử trùng thường xuyên tại khu vực cổng ra – vào của dự án, vệ sinh trại nuôi sau khi thu hoạch, phun xung quanh và bên trong trang trại để diệt khuẩn. Nhu cầu sử dụng thuốc sát trùng tại dự án ước tính như sau:

+ TH40,5-2%: 100 lít/lứa nuôi

+ Omicide: 80 lít/lứa nuôi

+ Vôi bột: 1.250 bao/lứa nuôi

+ Formol 2%: 100 lít/lứa nuôi

+ Chế phẩm vi sinh khử mùi EM: 500 lít/lứa nuôi.

+ NaOH 25kg: 425 kg/lứa nuôi.

- Nhu cầu sử dụng trấu: Tổng diện tích 10 dãy chuồng nuôi là 15.120 m2, lớp vỏ lót được thiết kế dày 10 cm (0,1m). Thể tích lớp trấu là 15.120 m2 x 0,1m = 1.512 m3; khối lượng riêng trung bình của trấu 130 kg/m3. Vậy nhu cầu trấu sử dụng cho trại chăn nuôi là: 130 kg/m3 x 1.512 m3 = 196.560 kg ~ 196,56 tấn trấu/lứa nuôi.

- Nhu cầu sử dụng gas: 26 bình gas loại lớn để úm gà cho mỗi lứa nuôi.

- Dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng, ước tính khoảng 240 lít/tháng.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện tại dự án chủ yếu phục vụ cho các mục đích chiếu sáng trại nuôi, sinh hoạt, hoạt động bơm nước,…Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 10.000KWh/tháng.

Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia. Để đảm bảo nguồn điện cho trại nuôi hoạt động, chủ trại chăn nuôi lắp đặt 01 trạm hạ thế 400KVA và 02 máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA chạy bằng dầu diesel để đề phòng khi mất điện, lượng dầu DO tiêu thụ khoảng 30 lít/giờ..

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nước dùng cho sinh hoạt: Nước dùng cho sinh hoạt vệ sinh công nhân: Qsh= 10 công nhân x 100 lít/người.ngày = 1m3/ngày. (Theo TCXDVN 33:2006).

- Nhu cầu cấp nước phục vụ hoạt động chăn nuôi: Nước sử dụng chủ yếu cho cung cấp nước uống cho gà, nước rửa trại nuôi.

+ Lượng nước cung cấp cho gà uống: Căn cứ nhu cầu thực tế, lượng nước gà uống trung bình: 0,19 lít/con (0,19 lít/ngày.đêm x 150.000 con gà = 28,5 m3/ngày.đêm).

+ Lượng nước dùng rửa trại nuôi: Trong quá trình chăn nuôi, trung bình mỗi đợt sẽ xuất 1 dãy trại, thời gian dọn dẹp vệ sinh và giãn cách là 26 - 36 ngày (thời gian dọn dẹp là 4 – 5 ngày và thời gian để thoáng trại trước khi nhập lứa mới là 22 – 31 ngày tiếp theo). Quá trình vệ sinh trại nuôi chủ yếu là việc rửa trại, dọn phân trấu lót trại và công tác chuẩn bị trước khi thả lứa mới. Chủ dự án lắp đặt các vòi xịt rửa cao áp tại khu vực trại nuôi, lượng nước vệ sinh trại nuôi mỗi lứa xuất trại là 1 m3 (1 m3/dãy chuồng x 10 chuồng= 10,0 m3/lứa nuôi).

+ Nước cấp hệ thống phun sương khử mùi sau quạt hút: 10 chuồng x 0,1m3/ngày.đêm = 1 m3/ngày.đêm.

+ Lượng nước dùng làm mát: Lượng nước này chiếm khoảng 10 m3/ngày.đêm (tương đương 1,0 m3/ngày.đêm/dãy trại) với mục đích làm mát cho tất cả các trại. Lượng này được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài.

+ Lượng nước dùng trong khâu vệ sinh: chủ yếu phục vụ trong khâu vệ sinh khử trùng xe ra vào trại, quần áo, tay chân, giày dép hàng ngày: 2,0 m3/ngày.đêm

- Nước tưới cây xanh, đường nội bộ: 3,0 m3/ngày.

Như vậy, tổng nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt và chăn nuôi của dự án là 36,5 m3/ngày.đêm.

Nguồn cung cấp nước cho dự án là nguồn nước dưới đất gồm 04 giếng khoan sâu khoảng 30m, công suất 10 m3/ngày, có gắn đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng.

## 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

5.1. Các hạng mục công trình:

Tổng diện tích khu đất là 66.400 m2, các hạng mục công trình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6: Các hạng mục công trình của dự án

| STT | Hạng mục công trình | Số lượng | Kích thước  (m) | Diện tích (m2) | Tỷ lệ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| I | CÁC HẠNG MỤC CHÍNH | | | | |
| 1 | Dãy chuồng nuôi | 10 | 108 x 14 | 15.120 | 23,47 |
| 2 | Silo chứa cám | 10 | 2 x 2 | 40 | 0,06 |
| 3 | Kho chứa cám | 02 | 10 x 5 | 100 | 0,15 |
| II | CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ | | | | |
| 1 | Nhà bảo vệ | 01 | 4,3 x 4,3 | 18,49 | 0,03 |
| 2 | Khu sát trùng | 01 | 12 x 4,5 | 54 | 0,08 |
| 3 | Nhà điều hành | 01 | 24 x 6,2 | 148,8 | 0,23 |
| 4 | Nhà ăn | 01 | 12 x 8 | 96 | 0,15 |
| 5 | Nhà ở công nhân | 01 | 20 x 8 | 160 | 0,25 |
| 6 | Khu để xe | 01 | 11 x 5 | 55 | 0,09 |
| 7 | Nhà quản lý | 01 | 10 x 6 | 60 | 0,09 |
| 8 | Nhà đặt máy phát điện | 01 | 8 x 6 | 48 | 0,08 |
| 9 | Trạm biến áp | 01 | 5,5 x 5 | 27,5 | 0,04 |
| 10 | Tháp nước | 01 | 4,8 x 5 | 24 | 0,04 |
| 11 | Ao thu nước mưa | 02 | 60 x 10 | 1.200 | 1,8 |
| III | CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 1 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 4,8 x 1 x 1,2 | 4,8 | 0,01 |
| 2 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 3 x 2 x 1,2 | 6 | 0,01 |
| 3 | Hầm lắng lọc 3 ngăn xử lý nước thải chăn nuôi | 01 | 6 x 2 x 1,5 | 12 | 0,018 |
| 4 | Mương sinh học xử lý nước thải chăn nuôi | 01 | 5 x 3 x 1,2 | 15 | 0,022 |
| 5 | Kho chứa chất thải nguy hại | 01 | 4 x 3 | 12 | 0,02 |
| 6 | Kho chứa chất thải thông thường | 01 | 4 x 3 | 12 | 0,02 |
| 7 | Hố hủy xác gà chết do giẫm đạp, không do dịch bệnh | 02 | 2,5 x 3 x 2 | 15 | 0,02 |
| 8 | Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh | 01 | - | 1.844 | 2,86 |
| 9 | Buồng xử lý khí thải chuồng nuôi | 10 | 3 x 14 | 420 | 0,65 |
| 10 | Diện tích cây xanh | -- | - | 14.000 | 21,74 |
| 11 | Công trình khác (đường nội bộ, sân bãi,…) | -- | - | 32.892,29 | 49,54 |
|  | Tổng |  |  | 66.400 | 100 |

5.1. Các hạng mục công trình chính

- Dãy chuồng nuôi gà và silo cám:

+ Tổng diện tích chuồng nuôi: 15.120 m2, bao gồm 10 dãy chuồng nuôi, diện tích mỗi dãy chuồng 1.512 m2 có sức chứa 15.000 con/chuồng, như vậy mật độ chăn nuôi khoảng 9 - 10 con/m2. Khoảng cách giữa 02 dãy chuồng là 12,0 m.

+ Đầu mỗi dãy chuồng là 01 silo cám, dung tích 4 tấn, với diện tích là 4 m2. Silo cám được làm từ tôn mạ kẽm, đặt ở đầu mỗi chuồng, cám sẽ được bơm trực tiếp từ xe bồn vào trong Silo và được truyền đến hệ thống máng ăn bên trong trại nuôi.

+ Mặt bên bố trí 01 hệ thống làm mát. Chiều cao đến đỉnh mái là 5,0m. Mái lợp tole, hệ kèo là khung sắt, tường xây gạch bao che dày 20cm. Nền trại bê tông có độ dốc 3%, rãnh thoát nước tạo độ dốc 3-5%. Cuối mỗi dãy chuồng bố trí 10 quạt hút, tổng cộng 100 quạt hút mùi cho 10 dãy chuồng.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

- Nhà sát trùng: diện tích 54m2, thực hiện công tác sát trùng xe và người ra vào trại chăn nuôi với kết cấu nền bê tông cốt thép, cột kèo thép, tường gạch, quét vôi bên ngoài, mái tôn.

- Nhà ở công nhân, văn phòng, nhà bảo vệ: diện tích 323,29 m2, nền lát gạch chống trơn, cột kèo thép, tường gạch, tường trong và ngoài sơn nước, mái tôn.

- Nhà máy phát điện dự phòng: diện tích 24m2 nền lát gạch, cột kèo thép, tường gạch, mái tôn.

- Kho vật tư: diện tích 20 m2, nền lát gạch, tường gạch, kết cấu khung thép, mái lợp tôn, chứa hóa chất chủ yếu là thuốc sát trùng Omicide và vôi bột từ quá trình hoạt động.

- Khu cấp nước: Nước được sử dụng cấp cho dự án được lấy từ 04 giếng khoan. Nước từ giếng khoan được đưa lên bồn chứa 1.000 lít, sau đó dẫn về các thiết bị sử dụng nước cho chăn nuôi và sinh hoạt.

5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Kho chứa chất thải nguy hại: diện tích 12 m2, nền bê tông, tường gạch, kết cấu khung thép, mái lợp tôn chứa chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động.

- Kho chứa chất thải thông thường: diện tích 12 m2, nền bê tông, tường gạch, kết cấu khung thép, mái lợp tôn chứa chất thải thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động.

- Hố hủy xác gà chết không do dịch bệnh: số lượng 02 hố, diện tích mỗi hố 7,5 m2, xây dựng tường gạch đáy hố bê tông, có nắp đan đậy kín được đặt cách xa khu nhà ở công nhân, phía cuối trại.

- Công trình xử lý nước thải chăn nuôi: diện tích 27 m2 (bao gồm 01 hầm lắng lọc và 01 mương sinh học), được xây dựng dạng hầm chìm, vật liệu xây dựng hầm lắng lọc tường gạch đáy bê tông, mương sinh học lót bạt HDPE, xử lý lượng nước thải phát sinh tại trang trại.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: diện tích 14 m2 (bao gồm 01 bể tự hoại và 01 mương sinh học), được xây dựng dạng hầm chìm, vật liệu xây dựng bể tự hoại tường gạch đáy bê tông, mương sinh học lót bạt HDPE, xử lý lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.

- Buồng xử lý khí thải: diện tích là 420m2 (bao gồm 10 buồng), cấu tạo của buồng thu gom khí thải, mùi hôi được thiết kế khung sắt, các vách được phủ bằng lưới len bao quanh. Phía trên buồng được thiết kế hệ thống phun sương.

- Ao thu nước mưa: 02 ao, diện tích mỗi ao 600 m2, thu gom nước mưa toàn bộ trang trại.

- Khu vực đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh: diện tích đất dự phòng khoảng 1.844 m2 được bố trí phòng ngừa trường hợp dịch bệnh lây lan, tiêu hủy gà tại trang trại.

### 5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án

Chủ dự án đầu tư một số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án, như sau:

Bảng 7: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án

| STT | Tên máy móc thiết bị | Số lượng | Đơn vị tính | Tình trạng | Xuất xứ |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy phát điện dự phòng công suất 350 KVA | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Hàn Quốc |
| 2 | Hệ thống thức ăn nước uống | 10 | Bộ | Hoạt động tốt | Đức |
| 3 | Quạt hút | 100 | Cái | Hoạt động tốt | Đức |
| 4 | Cân | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 5 | Hệ thống làm mát | 10 | Bộ | Hoạt động tốt | Đức |
| 6 | Máy bơm nước | 04 | Cái | Hoạt động tốt | Đức |
| 7 | Máy nén áp lực | 04 | Cái | Hoạt động tốt | Đức |
| 8 | Máy pha thuốc | 10 | Cái | Hoạt động tốt | Đức |
| 9 | Máy úm gà | 10 | Cái | Hoạt động tốt | Đức |
| 10 | Silo cám | 10 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |

### 5.3. Tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ triển khai thực hiện dự án, cụ thể như sau:

Bảng 8: Tiến độ triển khai thực hiện dự án

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiến độ | |
| Từ | Đến |
| 1 | Hoàn thành các thủ tục pháp lý | 12/2019 | 06/2020 |
| 2 | Khởi công xây dựng và lắp đặt thiết bị | 7/2020 | 12/2020 |
| 3 | Đi vào hoạt động | 6/2021 | - |

# CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030. Trong đó, UBND tỉnh quy định mật độ chăn nuôi của huyện Tân Biên: mật độ chăn nuôi năm 2021 là 0,53 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp, mật độ chăn nuôi đến năm 2030 không vượt quá 1,50 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

Căn cứ mục II số thứ tự 5.2.1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Theo đó, dự án chăn nuôi gà công nghiệp hướng thịt với quy mô 150.000 con/lứa (4,5 lứa/năm), tương đương 750 đơn vị vật nuôi ((150.000 con x 2,5 kg)/500).

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín” của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh.

Dự án có công suất 150.000 con gà/lứa (4,5 lứa/năm) phù hợp với mật độ chăn nuôi của huyện Tân Biên nói riêng và phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh nói chung đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; đồng thời phù hợp với Kế hoạch số 2826/KH-UBND ngày 26/08/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2025.

Vị trí thực hiện dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa tại ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh tại Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 17/06/2020. Dự án có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín là phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh nói chung và của dự án nói riêng, góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương, ổn định cuộc sống cho người dân xung quanh dự án. Dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

**2.1. Đối với môi trường nước**

 ❖ *Nước thải sinh hoạt*: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án chủ yếu của công nhân làm việc tại trang trại nước thải sinh hoạt từ hoạt động của 16 công nhân viên của dự án, với lưu lượng 1,6 m3/ngày.đêm (16 người x 100 lít/người/ngày), sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học, để tiếp tục xử lý; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định.

❖ *Nước thải chăn nuôi*: có lưu lượng cao nhất là 2 m3/ngày.đêm, chỉ phát sinh vào cuối mỗi đợt nuôi. Gồm các nguồn nước thải sau:

+ Nước thải vệ sinh chuồng nuôi: Trang trại áp dụng mô hình chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học; trên nền đệm lót sinh học lượng phân thải ra được vi sinh phân hủy hết. Do đó sau mỗi lứa xuất gà chủ dự án sẽ tiến hành cho công nhân thu gom lớp đệm lót lẫn phân và vệ sinh ngay chuồng trại, do đó tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất trong một ngày khoảng: 1 m3/ngày.đêm (do xuất gà từng chuồng, 01 ngày xuất 01 chuồng theo dạng cuốn chiếu nên vệ sinh chuồng trại cũng theo dạng cuốn chiếu).

+ Nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, với lưu lượng 1 m3/ngày.

Chủ dự án đầu tư xây dựng hệ thống mương thu nước thải từ 10 dãy chuồng, 01 hầm lắng lọc ba ngăn và 1 mương sinh học để xử lý nước thải chung cho 10 dãy chuồng. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học, phía trên mương sinh học phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định. Nước trong mương sinh học sẽ tự bốc hơi, không thải ra môi trường.

Như vậy, với quy mô hoạt động của trang trại theo mô hình trại lạnh khép kín thì lượng nước thải chăn nuôi phát sinh rất ít, chỉ phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại vào cuối mỗi đợt nuôi và không thải ra sông suối xung quanh dự án nên không ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường nước xung quanh dự án.

**2.2. Đối với môi trường không khí**

❖ *Khí thải từ hoạt động chăn nuôi:*

Với đặc thù của dự án là chăn nuôi gà nên trong quá trình chăn nuôi sẽ phát sinh khí thải và mùi hôi, khí thải phát sinh trong khu vực trại nuôi gà chủ yếu là các khí thải gây mùi hôi như H­­2S, NH3 và các chất gây mùi hôi thối như mercaptan,...từ quá trình phân giải các chất như protein, lipit,... trong chất thải chăn nuôi bởi các vi sinh vật kỵ khí. Mùi hôi phát sinh từ hệ thống quạt hút trao đổi không khí phía trong và bên ngoài các dãy trại nuôi nhằm thông thoáng môi trường không khí phía trong trại nuôi gà. Quá trình hút, trao đổi không khí sẽ hút thải không khí ô nhiễm (mùi hôi) phía trong trại nuôi ra bên ngoài. Mùi hôi có thể theo gió phân tán gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực và khu vực phía bên ngoài dự án.

Chủ dự án áp dụng chăn nuôi theo phương pháp trại lạnh khép kín nên hạn chế được sự phát tán mùi phát sinh trong quá trình chăn nuôi và được sự hướng dẫn của đơn vị cung cấp con giống ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng. Chủ dự án bố trí các quạt hút và hệ thống làm mát trong mỗi dãy trại nuôi nhằm thông thoáng cho trại nuôi và trang trại. Phía sau mỗi dãy trại sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút. Mùi hôi và khí thải sẽ được thu gom ra ngoài bằng các quạt hút theo hướng cuối mỗi dãy trại nuôi, chủ dự án bố trí 10 buồng thu gom khí thải, mùi hôi phía sau quạt hút và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

❖ *Khí thải từ máy phát điện dự phòng:*

- Dự án đầu tư 02 máy phát điện dự phòng công suất 350KVA. Tuy nhiên, nguồn khí thải này không thường xuyên do chỉ được vận hành khi mạng lưới điện quốc gia gặp sự cố. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của 02 máy phát điện dự phòng trung bình 30 lít dầu DO/giờ/máy tương đương 24,9kg/giờ.máy (tỷ trọng dầu DO khoảng 0,83 kg/lít). Lưu lượng khí thải phát sinh khi đốt 1kg dầu DO khoảng 18 Nm3/kg ở điều kiện tiêu chuẩn. Do đó, lượng khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng là 24,9 x 18 = 448,2 m3/giờ/máy. Nguồn ô nhiễm sinh ra từ máy phát điện không thường xuyên, mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

Vị trí dự án đảm bảo khoảng cách an toàn về chăn nuôi, xung quanh trại nuôi được bao phủ bởi cây xanh của trang trại. Vì vậy khí thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi đảm bảo đủ khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh trại.

### 2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu là cơm thừa, rau, củ, quả bị hư hỏng,… Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 8kg/ngày (0,5kg/người/ngày x 16 người) được thu gom cho vào các thùng chứa thích hợp. Các thùng chứa được bố trí tại khu vực xung quanh và trong trại. Chủ dự án sẽ thực hiện chôn lấp hợp vệ sinh môi trường, khi khu vực dự án có đơn vị thu gom rác sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom theo đúng quy định.

- Chất thải rắn thông thường (không nguy hại) :

+ Bao bì đựng thức ăn: phát sinh rất ít do trang trại lắp đặt hệ thống Silo cung cấp thức ăn tự động, thức ăn được xe chuyên chở vận chuyển đến trang trại và bơm trực tiếp vào silo cám, nên phát sinh khoảng 1kg/ngày. Bao bì sẽ được thu gom và hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

+ Chất thải chăn nuôi (phân và trấu): tổng khối lượng phân gà và trấu phát sinh 603,81 tấn/lứa nuôi, được ủ tại chuồng nuôi, sau khi xuất bán gà, chủ dự án hợp đồng với đơn vị thu mua tại chuồng và được thu gom 1 lần sạch sẽ đóng bao 50kg.

+ Gà chết không do dịch bệnh: Khối lượng gà chết khoảng 5 kg/ngày, được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh. Gồm 02 hố hủy xác gà chết được thiết kế với tổng diện tích 15 m2.

- Chất thải nguy hại: chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, chai lọ chứa chất nguy hai,… khoảng 80 kg/năm. Được thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất nguy hại diện tích 12m2. Khu vực lưu trữ, tập kết chất thải rắn nguy hại sẽ được bố trí tuân thủ theo quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Bố trí khu đất dự trữ với diện tích 1.844 m2 để xử lý gà chết do dịch bệnh trong trường hợp xảy ra sự cố dịch bệnh.

Kết luận: Từ các phân tích từ nguồn chất thải nêu trên, cho thấy Trang trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình lạnh khép kín, quy mô 150.000 con gà thịt/lứa (4,5 lứa/năm) phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nơi thực hiện dự án.

# CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

**1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Về cơ bản thì nước mưa không phải là nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhưng nếu các nguồn gây ô nhiễm phát sinh trong giai đoạn này không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm ra môi trường nước xung quanh khu vực, có thể gây ngập úng cục bộ và gây ô nhiễm môi trường nước.

Chủ dự án xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng nước thải, hệ thống rãnh thoát nước mưa dọc theo hai bên trại nuôi. Hệ thống thu gom nước mưa tại dự án được bố trí như sau:

- Thu gom, thoát nước mưa từ mái chuồng: Nước mưa theo độ dốc mái 🡪 mương hở bê tông rộng 20cm, sâu 20 cm, dài dọc theo hai bên trại nuôi, 01 trại gồm 02 mương hở 02 bên 🡪 mương thu gom xung quanh trang trại 🡪 chảy về 02 ao thu nước mưa có tổng diện tích 1.200m2.

- Thu gom, thoát nước mưa bề mặt: nước mưa chảy tràn trên bề mặt trong khuôn viên dự án được thu gom về mương hở tại các dãy trại nuôi và xung quanh dự án, sau đó tự chảy theo độ dốc dẫn về ao thu nước mưa.

Rác và bùn cát đất lắng được nạo vét thường xuyên.

Ngoài ra, để phòng ngừa ngập úng, chủ dự án tiến hành trồng cây xanh xung quanh khu đất dự án, giúp cho việc thấm nước mưa được nhanh chóng.

**Hình 2: Sơ đồ thu gom thoát nước mưa**

Hệ thống thu gom

Nước mưa từ trên

mái nhà, trại nuôi

Nước mưa bề mặt từ đường nội bộ, sân bãi

Mương hở bê tông

02 bên mái nhà

Theo độ dốc bề mặt chảy vào mương hở bao quanh

Ao thu

nước mưa

**1.2. Thu gom, thoát nước thải:**

*- Đối với nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC ∅ 90mm dài 15m về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý. Nước thải sau khi xử lý được dẫn về mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Khi bể tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn được cho chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý. Nước sau xử lý được lưu chứa tại mương sinh học, không thải ra ngoài môi trường.

*- Đối với nước thải chăn nuôi:* Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại, vệ sinh dụng cụ chăn nuôi sau mỗi lứa nuôi được thu gom bằng 2 rãnh bê tông dọc 2 bên vách phía trong chuồng nuôi, được thoát ra ngoài theo đường ống PVC ∅ 60mm dẫn ra 2 mương hở bê tông dọc 2 bên ngoài chuồng nuôi, có chiều dài 104m, rộng 0,3m, sâu 0,2m, độ dốc 3% về phía cuối chuồng, sau đó nước thải qua lưới chắn rác, rồi theo đường ống dẫn ∅ 90mm dẫn về hầm lắng lọc để xử lý, rồi tự chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý. Nước sau xử lý được lưu chứa tại mương sinh học, không thải ra ngoài môi trường.

**1.3. Xử lý nước thải:**

*a) Nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt có lưu lượng 1,6 m3/ngày.đêm được xử lý bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn kích thước 4,8m x 1m x 1,2m, thể tích 5,76 m3 để xử lý rồi cho chảy sang 01 mương sinh học kích thước 3m x 2m x 1,2m, thể tích 7,2m3 để tiếp tục xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT.

Nước thải sinh hoạt

Bể tự hoại

Mương sinh học

Cấu tạo của bể tự hoại được trình bày trong hình sau:

HẦM PHÂN

HẦM LẮNG

HẦM LỌC

Tường gạch

Vị trí nắp thấm

MẶT CẮT A-A

A

A

Hình 3: Cấu tạo bể tự hoại

*\* Nguyên lý hoạt động:*

Bể tự hoại có 3 ngăn chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể còn có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 80 – 85%. Tại đây chất rắn được giữ lại trong bể 90% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua bể tự hoại nồng độ các chất hữu cơ còn lại trong nước thải khoảng 20 – 30%; riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT. Mương sinh học được thiết kế như sau: phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ rải các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để cải thiện môi trường nước; xung quanh mương sinh học sẽ trồng các cây xanh.

Bảng 9: Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật (m) | Số lượng | Vật liệu |
| 1 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 4,8 x 1 x 1,2 | 01 | Tường gạch, đáy bê tông |
| 2 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 3 x 1 x 1,2 | 01 | Lót bạt HDPE |

*b) Nước thải chăn nuôi*

Nước thải chăn nuôi có lưu lượng cao nhất là 2,0 m3/ngày.đêm, được xử lý bằng bể lắng lọc rồi cho chảy sang mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

Chủ dự án đầu tư xây dựng 01 hầm lắng có ba ngăn và 01 mương sinh học để xử lý nước thải chăn nuôi. Bố trí, mương thu nước thải từ 10 dãy chuồng nuôi được thu gom về 01 hầm lắng lọc và 01 mương sinh học để xử lý.

Quy trình hệ thống xử lý nước thải, như sau:

Nước thải chăn nuôi

Ngăn lắng

Ngăn lọc

Mương sinh học

Ngăn chứa

Lưới chắn rác

Hình 4: Quy trình hệ thống xử lý nước thải

\* Thuyết minh quy trình:

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của dự án không đều mà chỉ tập trung chủ yếu trong thời gian vệ sinh chuồng trại khoảng 45 ngày/lần (khi trại xuất bán gà) để chuẩn bị nuôi lứa mới. Nước thải phát sinh từ quá trình xịt rửa trại nuôi cuốn theo phân và lượng trấu còn xót lại trên nền chuồng. Mỗi ngày trang trại xuất 1 dãy trại và tiến hành vệ sinh ngay nên lượng nước thải phát sinh là 1m3/1 dãy trại/ngày và 1m3 nước vệ sinh dụng cụ.

Nước thải phát sinh từ quá trình xịt rửa nền của 10 dãy chuồng gà và vệ sinh dụng cụ chăn nuôi sẽ được thu gom theo độ dốc chảy qua 20 song chắn rác đặt tại cuối mỗi chuồng nuôi nhằm ngăn các loại rác có kích thước lớn gây tắc nghẽn đường thoát nước. Sau đó nước thải được dẫn về hầm lắng lọc có thể tích 18 m3. Cấu tạo hầm lắng lọc gồm có 3 ngăn như sau:

- Ngăn lắng: có thể tích 6m3, nước thải phát sinh sẽ chảy qua ngăn lắng, dưới đáy ngăn lắng có lót một lớp sỏi, phần nước tiếp tục được chảy tràn qua ngăn lọc.

- Ngăn lọc: có thể tích 6m3, ngăn lọc sẽ được lót một lớp than hoạt tính để lọc nước thải phát sinh, than hoạt tính được sử dụng tại ngăn chứa là than hoạt tính dạng khối hoặc dạng hạt, trước khi cho chảy qua ngăn chứa nước.

- Ngăn chứa: có thể tích 6m3, nước tại ngăn chứa sẽ được chảy về mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi-QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

Mương sinh học: có thể tích 18m3, phía dưới trong mương sinh học sẽ rải các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để cải môi trường nước, xung quanh mương sinh học sẽ trồng cỏ, cây xanh.

Cấu tạo mương sinh học và các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải trang trại:

Nước sau hầm lắng 3 ngăn

Lớp cát vàng

Lớp than hoạt tính

Lớp sỏi

Hình 5: Cấu trúc mương sinh học

Bảng 10: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Số lượng  (cái) | Quy cách |
| 1 | Song chắn rác | 20 | - Vật liệu: inox  - Cuối mương dẫn nước của mỗi dãy chuồng nuôi. |
| 2 | Hầm lắng lọc 3 ngăn  Kết cấu hầm bao gồm: | 01 | - Xây dựng dạng hầm chìm  - Kích thước: 6,0m x 2,0m x 1,5m  - Vật liệu: Tường gạch, đáy bê tông. |
| *2.1* | *Ngăn lắng* | 01 | - Kích thước 2,0m x 2,0m x 1,5m |
| *2.2* | *Ngăn lọc* | 01 | - Kích thước 2,0m x 2,0m x 1,5m |
| *2.3* | *Ngăn chứa* | 01 | - Kích thước 2,0m x 2,0m x 1,5m |
| 3 | Mương sinh học | 01 | - Xây dựng dạng mương chìm  - Kích thước: 5,0m x 3,0m x 1,2m  - Vật liệu: Lót bạt HDPE. |

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi

Để hạn chế sự phát sinh các khí gây mùi đến mức thấp nhất có thể được, trại nuôi áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí các quạt hút và hệ thống làm mát trong mỗi dãy chuồng nuôi nhằm thông thoáng cho chuồng nuôi và trang trại. Phía sau mỗi dãy chuồng sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút, lắp đặt mỗi dãy chuồng là 10 quạt hút, tổng cộng 100 quạt hút cho 10 dãy chuồng nuôi (lưu lượng 1 quạt hút là 44.800 m3/h).

+ Thông số cơ bản quạt hút: quạt hộp, 6 cánh bằng inox dập gân, kích thước 1380 x 1380 x 400mm, công suất 1.1KW, độ ồn 65dB, điện áp 380V/220V, lưu lượng 44.800m3/h.

- Phía sau hệ thống quạt hút của mỗi dãy chuồng nuôi, chủ dự án xây dựng buồng thu gom xử lý mùi. Cấu tạo của buồng thu gom khí thải, mùi hôi được thiết kế khung sắt, các vách được phủ bằng lưới len bao quanh. Phía trên buồng được thiết kế hệ thống phun sương với chế phẩm khử mùi EM nhằm giảm thiểu mùi hôi, làm sạch không khí trước khi thoát ra bên ngoài. Hệ thống xử lý mùi hôi tại trại chăn nuôi như sau:

Mùi hôi

Quạt hút

Buồng thu gom khí

Hệ thống phun sương

Không khí sạch

Nước

Chế phẩm sinh học

Bốc hơi

Hình 6: Sơ đồ xử lý khí thải và mùi hôi tại trang trại

*Hệ thống phun sương khử mùi*

Lưới lan

Chuồng nuôi gà

*Định kỳ phun chế phẩm khử mùi*

Miếng giải nhiệt

Quạt hút

Không khí sạch bên ngoài Không khí chứa mùi hôi

Không khí đã được làm mát Không khí đã được khử mùi

Hình 7: Hình ảnh minh họa hệ thống phun sương kết hợp lưới len

*\* Thuyết minh quy trình:*

Lắp đặt hệ thống quạt hút không khí sau mỗi dãy trại nuôi để xử lý mùi hôi phát sinh tại trang trại. Phía sau hệ thống quạt hút được thiết kế buồng chắn (có 3 vách) cao hơn quạt hút với kết cấu khung thép, vách bằng lưới len, kích thước dài 14m, rộng 3m, cao 5m. Vách chắn này nhằm tạo điều kiện cho không khí sau quạt hút ra ngoài va vào vách chắn và chuyển động theo phương thẳng đứng phát tán lên cao. Phía trên buồng chắn chủ dự án gắn 1 lớp lưới len và lắp đặt hệ thống phun sương bằng chế phẩm vi sinh khử mùi hôi EM nhằm giảm thiểu nồng độ mùi hôi phát tán ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

- Nhu cầu sử dụng chế phẩm EM: 1 lít/chuồng.

- Nhu cầu sử dụng nước: 0,1 m3/chuồng

- Nhu cầu sử dụng điện cho phun sương: 1kW/ngày

- Bố trí công nhân vệ sinh bên ngoài trại thường xuyên, đảm bảo công tác vệ sinh trại sạch sẽ.

- Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các dãy trại 1 lần/tuần. Ngoài ra, 1 tháng/lần thực hiện tổng vệ sinh tiêu độc sát trùng toàn trại.

- Sau mỗi đợt thu hoạch gà, chủ dự án tiến hành tiêu độc khử trùng trại đảm bảo không để các mầm bệnh tồn tại, phát sinh.

- Trại được thiết kế thông thoáng, có hệ thống quạt gió, quạt hút, hệ thống làm mát đảm bảo nhiệt độ ổn định trong trại. Không khí trong trại đảm bảo thông thoáng tránh phát sinh mùi hôi trong khu vực chăn nuôi và xung quanh.

- Khu vực kho chứa nguyên liệu chăn nuôi sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút đảm bảo kho chứa thông thoáng tránh ẩm mốc.

- Trồng cây xanh xung quanh trại nhằm tạo dãy phân cách và tăng vẻ mỹ quan cho trang trại.

2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

*a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển*

- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên trại nuôi.

- Phun nước trên tuyến đường nội bộ và xung quanh khu vực trại chăn nuôi vào mùa khô nhằm giảm bụi phát sinh và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào trại.

- Khi các xe lưu thông trong khu vực trại chăn nuôi cần giảm tốc độ.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như SO2, CO2, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe,…

*b) Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT), hệ thống xử lý khí thải*

- Hàng ngày phun xịt chế phẩm sinh học EM xung quanh khu vực HTXLNT, hệ thống xử lý khí thải để khử mùi hôi và diệt ruồi nhặng. Cách phun chế phẩm EM: pha 1 lít EM với 100 lít nước phun cho 250 m2.

- Đảm bảo công tác vệ sinh, thông cống rãnh để tránh hiện tượng cống thoát nước bị nghẹt gây ngập úng cục bộ trong những ngày có mưa, đặc biệt những ngày mưa lớn.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; bảo dưỡng các thiết bị theo quy định, đảm bảo nước thải xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý, duy trì tình trạng hoạt động ổn định và kéo dài tuổi thọ của thiết bị.

*c) Giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng*

Bụi và khí thải từ hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng của dự án thoát ra bằng ống thải khí. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (chỉ phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời lúc điện lưới quốc gia tại khu vực dự án bị mất điện, xảy ra vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ, hạn chế được lưu lượng và nồng độ khí thải, đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh và cặn carbon thấp để sử dụng cho máy phát điện. Cụ thể như:

- Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu sử dụng không vượt quá 1%.

- Hàm lượng Carbon không vượt quá 76%.

Với tiêu chí như trên thì trang trại sử dụng dầu DO có bổ sung một số chất phụ gia giúp hạn chế nguồn ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện. Bên cạnh đó để giảm thiểu đến mức thấp nhất các hoạt động từ khí thải phát sinh khi máy phát điện hoạt động, chủ dự án sẽ lắp đặt thêm ống khói cao 5m, vật liệu Inox để chủ động phát tán lượng khí thải phát sinh này (công dụng của ống khói là nâng cao điểm phát tán của dòng khói thải, qua đó nâng cao tốc độ phát tán cũng như phạm vi phát tán của dòng khí này). Dưới sự xáo trộn của dòng khí thải trên cao và dòng khí được lan truyền xa hơn, nồng độ khí thải tại khu vực gần dự án trở nên vô cùng loãng.

Việc lựa chọn hình thức phát tán này là hoàn toàn hợp lý, do đây là nguồn thải không thường xuyên và mức độ ảnh hưởng không đáng kể. Khí thải sau máy phát điện dự phòng đáp ứng đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

*d) Biện pháp giảm thiểu mùi và khí thải phát sinh từ hố hủy xác gà chết*

Khí thải từ việc hủy xác gà chết: Gà chết không do dịch bệnh phát sinh khoảng 5kg/ngày được thu gom và đem hủy hợp vệ sinh bằng hố bê tông. Xác gà bị phân huỷ sinh học, phân hủy các chất hữu cơ, dưới sự tác động của các vi sinh vật phân huỷ như nấm, vi khuẩn, xạ khuẩn tạo ra khí CO2, Methane, nước và sinh khối…Quá trình phân hủy được thể hiện theo công thức: C6H12O6 → 3CO2 + 3CH4

- Như vậy 1,8g sinh khối phân hủy thành 1,344 lít khí. Do đó phân hủy 5 kg xác gà làm phát sinh 3,7 m3 khí/ngày (≈ 0,16 m3/h).

Để giảm thiểu mùi, khí thải phát sinh từ hố hủy xác gà chết, chủ đầu tư thực hiện một số biện pháp sau:

- Hố hủy xác gà chết được thiết kế đúng theo quy cách tại QCVN 01-41:2011/BNNPTNT ngày 06/5/2011-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

- Vị trí hố hủy xác gà chết được bố trí tại khu đất dự án, có địa hình cao ráo, không ngập nước trong mùa mưa và nằm ở cuối hướng gió chính của dự án.

- Hố hủy xác được xây dựng bằng gạch với kích thước mỗi hố 2,5m x 3m x 2m. Đáy hố hủy là bê tông, bên trên hố được thiết kế nắp đậy kín. Hố hủy xác được định kỳ phun xịt chế phẩm EM và khử mùi nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phân hủy xác gà chết và giảm thiểu mùi hôi tại hố hủy xác. Phía ngoài khu vực hố, khoảng cách 1m, tạo rãnh thoát nước rộng 25cm, sâu 20cm dẫn nước mưa thoát ra ngoài, tránh ứ đọng nước quanh hố. Khu vực hố hủy xác được kiểm tra thường xuyên 1 tuần/lần. Khi oai mục thành phân, định kỳ sẽ được công nhân thu gom, bán cho các đơn vị có nhu cầu làm phân bón cho cây trồng.

*đ) Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ phun thuốc khử trùng, sát khuẩn*

Đối với mùi hôi của thuốc phát sinh từ kho chứa thuốc, từ quá trình sử dụng thuốc khử trùng Formol. Dự án thực hiện một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Kho chứa thuốc được xây dựng riêng tách biệt, vững chắc bằng vật liệu tốt;

- Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về lưu trữ, bảo quản thuốc an toàn tại dự án;

- Lắp đặt các biển hướng dẫn, biển cảnh báo an toàn tại khu vực kho chứa thuốc;

- Trang bị bảo hộ lao động khi pha chế và phun thuốc. Sau khi phun thuốc phải thay quần áo và giặt sạch;

- Không sử dụng bình phun bị rò rỉ và rửa sạch bình sau khi phun thuốc;

- Không phun ngược chiều gió và tránh để thuốc tiếp xúc với tất cả bộ phận của cơ thể.

*e) Biện pháp giảm thiểu ruồi, muỗi*

- Dụng cụ chăn nuôi và vệ sinh chỉ dùng riêng cho từng dãy trại nuôi, cọ rửa và phơi khô sau khi sử dụng.

- Xử lý ngay xác những con vật chết ngay trong ngày, vì đây là môi trường để ruồi phát triển.

- Sử dụng biện pháp hóa học bằng cách phun thuốc diệt côn trùng ở các vách hoặc tường.

- Thu gom xử lý chất thải chăn nuôi của Dự án được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

### 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm dư thừa ở mức từ 65 -70% và phần còn lại là giấy, nilon nhựa. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại dự án khoảng 8kg/ngày (16 người x 0,5 kg/người/ngày).

*Thiết bị lưu chứa:*

+ Thùng rác dung tích 60 lít

+ Số lượng: 10 thùng.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

*Tần suất thu gom:* 3 ngày/lần

*Biện pháp xử lý:* Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

**3.2. Chất thải rắn trong quá trình chăn nuôi**

*Hình thức lưu trữ: :* Chất thải phát sinh gồm phân gà và trấu được lưu giữ tạm thời trong chuồng nuôi, bao bì đựng thức ăn được lưu giữ tạm thời trong kho chứa chất thải thông thường có diện tích 12m2, gà chết do giẫm đạp không phải do dịch bệnh được xử lý ngay bằng 02 hố hủy xác gà bằng bê tông diện tích mỗi hố 7,5m2, không lưu giữ.

*Biện pháp xử lý:*

- Phân gà, trấu sau mỗi lứa nuôi: Ước tính khối lượng chất thải chăn nuôi tại trang trại với quy mô 150.000 con như sau:

Bảng 11: Khối lượng chất thải chăn nuôi theo từng giai đoạn tại trang trại trong giai đoạn vận hành

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giai đoạn** | **Lượng phân phát sinh (g/con/ngày)** | **Công suất** | **Lượng phân phát sinh tại trang trại trong 1 ngày** | **Lượng phân gà phát sinh theo từng giai đoạn**  **(tấn/lứa)** |
| 1 | Khi nhập trại đến 14 ngày tuổi | 45 | 150.000 con | 6,75 | 94,5 |
| 2 | Từ 15 ngày tuổi đến 30 ngày tuổi | 73 | 10,95 | 164,25 |
| 3 | Từ 31 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi (xuất trại) | 94 | 14,1 | 211,5 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **31,8 tấn** | **407,25** |

+ Căn cứ theo nhu cầu trấu lót sử dụng tại trang trại trong giai đoạn vận hành thì khối lượng trấu thải là 196,56tấn/đợt nuôi (lượng trấu thải đầu ra – 100% lượng trấu thải đầu vào).

Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh tại trang trại trong giai đoạn vận hành là 603,81 tấn/lứa nuôi (bao gồm trấu thải sau mỗi lứa nuôi là 196,56tấn và phân gà phát sinh sau mỗi đợt nuôi là 407,25 tấn), được công nhân thu gom, đảo trộn và phun chế phẩm sinh học EM thường xuyên để hạn chế mùi; đồng thời trong suốt quá trình chăn nuôi, sử dụng chế phẩm EM vừa để hạn chế mùi vừa có tác dụng giúp quá trình phân hủy phân gà diễn ra nhanh hơn**.** Nhờ được phun chế phẩm sinh học và đảo trộn thường xuyên, phân và trấu lót sau mỗi lứa nuôi đã được xử lý trở thành phân gà vi sinh hữu cơ. Sau mỗi đợt xuất bán gà sẽ hợp đồng bán cho đơn vị thu mua đến thu gom tại chuồng, đóng bao loại 50kg, để sử dụng làm phân bón cho cây trồng.

*+ Tần suất thu gom:* 1 lần cuối lứa nuôi.

- Gà chết do giẫm đạp (không phải do dịch bệnh):

+ Số lượng gà chết trong quá trình chăm sóc (chủ yếu là do giẫm đạp) trong giai đoạn chăn nuôi vận hành thương mại như sau: tỷ lệ chết không vượt quá 0,5% cho 1 lứa nuôi tương đương 750 con/lứa nuôi tương đương 17 con/ngày, trung bình 1 con gà chết nặng 0,3 kg. Dự kiến khối lượng gà chết khoảng 5 kg/ngày tương đương 225 kg/lứa, được thu gom hàng ngày và chôn lấp hợp vệ sinh. Hố chôn lấp hủy xác gà chết được thiết kế đảm bảo an toàn sinh học.

+ Khi phát sinh gà chết không phải do dịch bệnh, xác gà được đưa xuống hố. Trước khi bỏ xác gà chết vào hố hủy, bên dưới đáy hố phải được lót bằng một lớp vật liệu độn gồm trấu và mùn cưa với độ dày khoảng 5 cm nhằm tạo môi trường hút ẩm tốt cho hố hủy xác và đậy nắp bê tông kín miệng hố chôn. Trên bề mặt khu vực hố hủy xác, rắc vôi bột với lượng 0,8kg/m2.

+ Mỗi ngày, thu gom bỏ thêm gà chết vào hố hủy xác và đậy nắp lại, thì rải thêm một lớp vôi bột với lượng 0,8kg/m2 phủ lên tấm đan, bề mặt khu vực hố. Các hố hủy xác được sử dụng luân phiên với nhau để đảm bảo phân hủy tốt nhất cho mỗi hố. Sau 2 – 3 tháng, xác gà chết dưới hố đã phân hủy hoàn toàn thành mùn chứa nhiều hợp chất hữu cơ sẽ được công nhân thu gom, bán cho các đơn vị có nhu cầu làm nguyên liệu cho phân bón.

*+ Tần suất thu gom:* 1 ngày/lần

- Bao bì đựng thức ăn: phát sinh rất ít do trang trại lắp đặt hệ thống Silo cung cấp thức ăn tự động, thức ăn được xe chuyên chở vận chuyển đến trang trại và bơm trực tiếp vào silo cám, nên phát sinh khoảng 1kg/ngày. Bao bì sẽ được thu gom và hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

*+ Tần suất thu gom:* 3 ngày/lần

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

*- Chất thải rắn nguy hại:* Trong quá trình hoạt động cơ sở phát sinh: bóng đèn huỳnh quang, pin thải, mực in,...ước tính khoảng 80kg/năm, cụ thể:

Bảng 12: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy ngân hoạt tính thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
| 2 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 20 | 13 02 01 |
| 3 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 10 | 19 06 01 |
| 4 | Mực in | Rắn | 5 | 08 01 11 |
| 5 | Chai lọ, vaccine sau khi tiêm | Rắn | 20 | 18 01 03 |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 20 | 18 02 01 |
| 7 | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | Không xác định | 14 02 01 |
| Tổng khối lượng | |  | 80 |  |

*- Hình thức lưu trữ:* Chất thải nguy hại được chủ dự án thu gom, phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 12m2, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

+ Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH

+ Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra

- Kho chứa CHNH: Kho chứa kín, có diện tích 12m2, nền bê tông, tường bao quanh, mái lợp tôn, không bị thẩm thấu. Có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, cát khô để sử dụng trong trường hợp rò rỉ CTNH ở thể lỏng. Xung quanh có gờ chắn tránh nước mưa từ bên ngoài chảy tràn vào. Trên cửa kho dán dấu hiệu cảnh báo chung về sự nguy hiểm của chất thải nguy hại.

*- Tần suất thu gom*: 01 ngày/lần

*- Tần suất chuyển giao*: 01 năm/lần

*- Biện pháp xử lý:*

+ Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*Đối với gà chết do dịch bệnh*: khi phát hiện dịch bệnh, chủ trại chăn nuôi áp dụng các biện pháp sau để khắc phục:

- Báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thú y cấp huyện và tỉnh. Các cơ quan này xuống lấy mẫu xét nghiệm để tìm ra nguyên nhân gây bệnh và đưa ra các biện pháp tiêu hủy, phòng dịch bệnh thích hợp.

- Cách ly gà bệnh ra để theo dõi, tổng sát trùng nhằm giảm thiểu bệnh lây lan. Tiêm ngừa phòng bệnh cho các gà còn lại nhốt chung trại với gà bệnh (sau khi đã cách ly gà bệnh).

- Bố trí khu vực đất dự phòng chôn lấp diện tích 1.844 m2 ở phía sau chuồng nuôi để dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh, phòng trừ trường hợp tiêu hủy hàng loạt do dịch bệnh gây ra. Việc chôn lấp đảm bảo đúng quy định QCVN 01-41:2011/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 5.1. Các biện pháp kỹ thuật âm học

Biện pháp kỹ thuật âm học có thể xem là biện pháp nhằm tạo được môi trường âm thanh tiện nghi, môi trường làm việc có mức ồn đạt quy chuẩn, quy định. Các giải pháp kỹ thuật âm học cụ thể thường được áp dụng như sau:

- Thao tác bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm nhẹ nhàng.

- Thường xuyên bảo quản, sửa chữa kịp thời các máy móc, thiết bị theo định kỳ.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Các phương tiện vận tải ra vào trại nuôi phải giảm tốc độ.

- Hạn chế bóp còi khi xe lưu thông trong khu vực trại.

- Trồng cây xanh xung quanh trong khu vực trại nuôi, cây xanh ngoài chức năng tạo cảnh quan đẹp cho khu vực vừa có chức năng hút ẩm.

### 5.2. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do máy phát điện dự phòng

Để hạn chế mức độ ồn gây ra bởi máy phát điện khi vận hành máy, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Gắn đế cao su và lò xo giảm chấn tại chân máy phát điện.

- Sử dụng vỏ cách âm cho máy phát điện và khí thải được phát tán ra ngoài môi trường thông qua ống khói cao.

- Nền để máy phát điện được xây dựng bằng xi măng mác cao, đào các rãnh xung quanh có đổ cát để ngăn cản độ rung trên sàn nhà.

- Trong quá trình vận hành thường xuyên kiểm tra máy móc, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

**5.3. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do gà kêu**

Quá trình cho gà ăn, uống được thực hiện bằng hệ thống tự động hoặc bán tự động nên nhu cầu thức ăn, nước uống cho gà được cung cấp đầy đủ, gà nuôi không bị đói nên hạn chế đáng kể tiếng kêu phát sinh.

Trồng cây xanh xung quanh khu vực trại nuôi, làm tăng cảnh quan khu vực đồng thời giảm ảnh hưởng của tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải

### 6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

### 6.1.2. Đối với bể tự hoại và mương sinh học, hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động của bể tự hoại, làm sạch, thông tắc đường ống.

- Công nhân viên được tập huấn, đảm bảo khả năng vận hành trước khi giao vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- Dự án thường xuyên kiểm tra, theo dõi để kịp thời phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

6.1.3. Phòng chống sự cố đối với khu chứa chất thải

Xây dựng khu lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, đề phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, chủ dự án sẽ xây dựng phương án phòng chống sự cố như sau:

- Hệ thống điện được bố trí và lắp đặt theo tiêu chuẩn an toàn về điện.

- Huấn luyện cho toàn thể công nhân các biện pháp PCCC.

- Trang bị thiết bị PCCC.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho những công nhân làm việc.

- Khu vực lưu trữ các chất dễ cháy được bố trí riêng.

- Không vứt tàn thuốc bừa bãi.

6.3. Phòng ngừa dịch bệnh

Phòng chống dịch bệnh cho Trại chăn nuôi là công việc rất quan trọng, là quan tâm hàng đầu nhằm chủ động ngăn chặn và tiêu diệt các mầm bệnh phát sinh. Vì vậy, trại nuôi có kế hoạch phòng chống dịch bệnh như sau:

### *6.3.1. Yêu cầu về sát trùng*

Trại nuôi, hệ thống cống rãnh, khu vực kho chứa thức ăn, dụng cụ chăn nuôi được vệ sinh đảm bảo sát trùng triệt để theo quy định của thú y.

Trại nuôi, nhà kho sau khi được vệ sinh sát trùng được để khô, sau đó mới cho thức ăn vào.

Cổng ra vào được đóng kín và có hố sát trùng.

Có hố sát trùng cho xe vận chuyển ra vào trại.

Trước lúc vào làm việc thay quần áo, giày dép đã sát trùng và rửa tay bằng dung dịch sát trùng.

Quần áo bảo hộ lao động được giặt sạch và sát trùng sau khi sử dụng.

### *6.3.2. Vệ sinh phòng bệnh*

Trại nuôi có vành đai cách ly bên ngoài: Chủ dự án sẽ tiến hành xây dựng hàng rào bao quanh kín toàn bộ khu vực trại chăn nuôi và không cho các loại gia cầm, gia súc bên ngoài xâm nhập vào trại nuôi.

Các động vật cư trú truyền dịch bệnh cho đàn gà như chuột, chồn, côn trùng, chim tự nhiên,… được tiêu diệt theo hướng dẫn của thú y.

Thức ăn cho gà sạch, không bị vón cục.

Khi nghi ngờ gà bị ngộ độc thì ngừng cho ăn và báo cáo cán bộ thú y biết để có biện pháp xử lý kịp thời.

Sau khi chuyển gà ra khỏi dãy trại nuôi hoặc bán đều vệ sinh trại sạch sẽ, để trống trại ít nhất 2 tuần mới thả gà đợt mới để nuôi tiếp.

### *6.3.3. Vệ sinh nguồn nước*

Nguồn nước dùng nuôi gà đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các thiết bị chứa nước định kỳ vệ sinh.

Bên cạnh đó, định kỳ kiểm tra chất lượng nước ngầm.

### *6.3.4. Vệ sinh thức ăn*

Kho chứa thức ăn thông thoáng, nhiệt độ, độ ẩm thích hợp, định kỳ sát trùng.

Kho chứa có biện pháp chống mối mọt, chuột, côn trùng phá hoại.

Các thiết bị chứa thức ăn định kỳ sát trùng, tẩy uế, tránh tình trạng tồn trữ thức ăn cũ gây hư mốc.

### *6.3.5. Vệ sinh nhân lực*

Người cũng là phương tiện trung gian truyền bệnh hoặc mang vi trùng. Một số bệnh có thể lây truyền từ người sang gà hoặc từ gà sang người. Vì vậy, định kì khám sức khỏe cho công nhân lao động tiếp xúc trực tiếp với đàn gà. Khi công nhân có dấu hiệu nhiễm bệnh, tiến hành đưa công nhân đến ngay Trạm y tế gần nhất để thăm khám và chữa bệnh. Sau đó tiến hành phun thuốc tiêu độc khử trùng toàn bộ khu vực dự án để tránh tình trạng lan truyền dịch bệnh.

Ngoài ra, công nhân được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ trong quá trình chăn nuôi như: quần áo bảo hộ, giày ủng, găng tay,…

### *6.3.6. Vệ sinh dụng cụ, trang bị*

Mỗi dãy trại có những vật dụng như: chổi, xô, xẻng, dụng cụ đựng thức ăn, không sử dụng chung với các dụng cụ khác, những vật dụng này được làm vệ sinh hàng ngày.

Các loại dụng cụ thú y cũng trang bị riêng cho từng khu nuôi, không dùng chung. Trước và sau khi sử dụng, sát trùng kỹ lưỡng. Một số dụng cụ thú y như: dao, kéo,… định kỳ kiểm tra độ sắc bén.

### *6.3.7. Phát hiện bệnh sớm*

Tiến hành theo dõi và khám bệnh cho đàn gà trong trại để phát hiện ngay những con có dấu hiệu bệnh để có kế hoạch điều trị thích hợp. Việc phát hiện bệnh sớm có lợi cho công tác điều trị vì thông thường cứ phát hiện bệnh trễ thì mầm bệnh sẽ sinh sản nhanh, càng phát hiện trễ thì cơ thể gà bệnh càng bị suy nhược, khó điều trị.

Cách ly gà bệnh: khi gà bệnh có biện pháp cách ly gà khỏe mạnh với gà bệnh, có biện pháp tiêu độc tẩy uế kỹ trại gà bệnh. Biện pháp cách ly tích cực giúp hạn chế mầm bệnh lây lan.

Gà xuất khỏi trại phải có giấy chứng nhận sức khỏe và lịch dùng thuốc.

### *6.3.8. Điều trị bệnh sớm*

Sau khi phát hiện và chuẩn đoán, nhanh chóng điều trị bằng thuốc hữu hiệu ngay từ đầu.

### *6.3.9. Ứng phó dịch bệnh và khắc phục sự cố, rủi ro*

Khi phát hiện gà có biểu hiện lạ và chết trong trại chăn nuôi thì Chủ dự án sẽ báo cáo ngay tới các cơ quan thú y quản lý ở địa phương hoặc công ty cung cấp giống để kịp thời ứng cứu. Ngoài ra, trại nuôi thực hiện các biện pháp sau:

- Không đưa gà có biểu hiện bệnh, chết và chất thải của con gà ra khỏi trại chăn nuôi

- Đặt các điểm kiểm soát, khử trùng các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào trại trong thời gian có biểu hiện lạ.

- Cách ly gà bị bệnh để theo dõi, phun thuốc sát trùng trại nuôi nhằm giảm thiểu dịch bệnh lây lan. Tiêm ngừa phòng bệnh cho các con gà còn lại.

- Khi gà bị chết hàng loạt, chủ dự án báo ngay với Chi cục Thú y tỉnh Tây Ninh và các đơn vị khác có liên quan để có biện pháp hỗ trợ tiêu hủy hợp lý.

- Khi trại nuôi phát sinh sự cố như: phát sinh ruồi, muỗi, công nhân lập tức tiến hành dọn dẹp, vệ sinh, sát trùng trại. Đồng thời tiến hành rà soát quy trình chăn nuôi trong toàn trại nuôi để tránh phát sinh sự cố tiếp theo.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC: Không có.

8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Dự án không có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi.

9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa của Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 17/06/2020.

Trong quá trình hoạt động và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, dự án có một số nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 13: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

| STT | Nội dung | Trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nước thải chăn nuôi | Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi gồm 6 bể tự hoại 3 ngăn và 6 mương sinh học | Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi gồm 01 hầm lắng lọc 3 ngăn và 01 mương sinh học |
| 2 | Silo cám | -- | Bổ sung 10 silo cám diện tích nền 40m2 |
| 3 | Kho chứa chất thải thông thường | -- | Bổ sung 01 kho chứa chất thải thông thường diện tích 12m2 |

CHƯƠNG IV  
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

*a) Nguồn phát sinh nước thải*

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên vận hành trang trại chăn nuôi gà, lưu lượng 1,6 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi (10 chuồng trại), lưu lượng 1,0m3/ngày.đêm/dãy chuồng.

- Nguồn số 3: nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, với lưu lượng 1,0m3/ngày.

*b) Lưu lượng xả nước thải tối đa*

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của trang trại chăn nuôi là 3,6 m3/ngày.đêm.

*c) Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận*

- Dòng nước thải số 1: nguồn số 1 được thu gom về bể tự hoại rồi dẫn về mương sinh học 1 để xử lý đạt cột A, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT.

- Dòng nước thải số 2: nguồn số 2, 3 được thu gom về hầm lắng lọc rồi dẫn về mương sinh học số 2 để xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

*d) Nguồn tiếp nhận nước thải*

Hai (02) mương sinh học trong khuôn viên Dự án.

*đ) Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải*

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại mương sinh học số 1 tọa độ: X = 1266 736; Y = 548 977;

+ Tại mương sinh học số 2 tọa độ: X = 1266 714; Y = 548 906.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105o 30’, múi chiếu 30).*

- Phương thức xả nước thải: tự chảy

+ Nguồn số 1 sau xử lý bằng bể tự hoại chảy ra mương sinh học số 1.

+ Nguồn số 2, 3 sau xử lý bằng hầm lắng lọc chảy ra mương sinh học số 2.

- Chế độ xả thải: liên tục.

- Công trình xử lý nước thải ngoài phạm vi dự án: không có

*e) Các chất ô nhiễm và giá trí giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải*

- Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đối với dòng nước thải số 1 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A cụ thể như sau:

Bảng 14: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên chất | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
| 1 | pH | - | 5 – 9 | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ |
| 2 | TSS | mg/L | 50 |
| 3 | TDS | mg/L | 500 |
| 4 | BOD5 | mg/L | 30 |
| 5 | Sunfua | mg/L | 1 |
| 6 | Amoni | mg/L | 5 |
| 7 | Nitrat | mg/L | 30 |
| 8 | Dầu mỡ động thực vật | mg/L | 10 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 5 |
| 10 | Phosphat | mg/L | 6 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 3.000 |  |

- Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đối với dòng nước thải số 2 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

*a) Nguồn phát sinh khí thải chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 01 - Chuồng số 01: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 01 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 02 - Chuồng số 02: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 02 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 03 - Chuồng số 03: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 03 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 04 - Chuồng số 04: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 04 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 05 - Chuồng số 05: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 05 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 06 - Chuồng số 06: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 06 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 07 - Chuồng số 07: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 07 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 08 - Chuồng số 08: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 08 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 09 - Chuồng số 09: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 09 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 10 - Chuồng số 10: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuồng số 10 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 1 có công suất 350 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lương bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 448,2 m³/giờ.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 2 có công suất 350 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lương bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 448,2 m³/giờ.

*b) Lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn thải*

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.800 m3/giờ/quạt hút.

- Nguồn khí thải số 11, 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 448,2 m3/giờ/hệ thống.

*c) Dòng khí thải*

- Dòng khí thải số 01 đến số 10: Dòng khí thải phát sinh sau các quạt hút cuối mỗi dãy chuồng nuôi.

- Dòng khí thải số 11 và số 12: Dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng sẽ thoát trực tiếp ra môi trường thông qua ống khói Inox, cao 5m.

*d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải*

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 10 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

Bảng 15: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải theo   
QCVN 05:2023/BTNMT

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên chất | Đơn vị | Thời gian trung bình | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan  trắc định kỳ | Quan trắc  tự động, liên tục |
| 1 | H2S | µg/Nm3 | 1 giờ | 42 | 02lần/năm | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2 | NH3 | µg/Nm3 | 1 giờ | 200 |
| 3 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | µg/Nm3 | 24 giờ | 200 |

- Nguồn khí thải số 11, 12 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

Bảng 16: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải theo   
QCVN 19:2009/BTNMT

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn  cho phép | Tần suất  quan trắc định kỳ | Quan trắc  tự động, liên tục |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Lưu lượng | m3/giờ | P ≤ 100.000 | Không | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
|  | Bụi | mg/Nm3 | 200 |
|  | NOx | mg/Nm3 | 850 |
|  | SO2 | mg/Nm3 | 500 |
|  | CO | mg/Nm3 | 1.000 |

*đ) Vị trí, phương thức xả khí thải vào nguồn tiếp nhận khí thải*

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ: X = 1266 548; Y = 548 923;

+ Nguồn khí thải 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ: X = 1266 579; Y = 548 919;

+ Nguồn khí thải 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ: X = 1266 605; Y = 548 912;

+ Nguồn khí thải 4: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 4; tọa độ: X = 1266 633; Y = 548 905;

+ Nguồn khí thải 5: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 5; tọa độ: X = 1266 658; Y = 548 898;

+ Nguồn khí thải 6: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 6; tọa độ: X = 1266 759; Y = 548 874;

+ Nguồn khí thải 7: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 7; tọa độ: X = 548 867; Y = 1266 785;

+ Nguồn khí thải 8: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 8; tọa độ: X = 1266 812; Y = 548 860.

+ Nguồn khí thải 9: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 9; tọa độ: X = 1266 838; Y = 548 854;

+ Nguồn khí thải 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 10; tọa độ: X = 1266 865; Y = 548 847;

+ Nguồn khí thải 11: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 1; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1266 759; Y = 549 004;

+ Nguồn khí thải 12: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 2; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1266 761; Y = 549 010.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

- Phương thức xả thải:

+ Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 10 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.

+ Nguồn khí thải số 11 và số 12: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

- Chế độ xả thải: gián đoạn

- Công trình xử lý khí thải trong và ngoài phạm vi dự án: không có

## 3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

*a) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 01.

- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 02.

- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 03.

- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi0 4.

- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 05.

- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 06.

- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 07.

- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 08.

- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 09.

- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 10.

- Nguồn số 11: phát sinh từ quá trình hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng tại 01 nhà để máy phát điện dự phòng.

*b) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung*

Các nguồn thải trên nếu được khống chế tốt và xử lý cục bộ bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật hợp lý thì tiếng ồn và độ rung sẽ đạt giới hạn cho phép. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 17: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan  trắc định kỳ | Ghi chú |
| 1 | 70 | 55 | không | *Khu vực thông* *thường* |

Bảng 18: Giá trị giới hạn đối với độ rung

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan  trắc định kỳ | Ghi chú |
| Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
| 1 | 70 | 60 | không | *Khu vực thông* *thường* |

*c) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung*

- Nguồn 01: chuồng nuôi 01, tọa độ: X = 1266 548; Y = 548 923;

- Nguồn 02: chuồng nuôi 02, tọa độ: X = 1266 579; Y = 548 919;

- Nguồn 03: chuồng nuôi 03, tọa độ: X = 1266 605; Y = 548 912;

- Nguồn 04: chuồng nuôi 04, tọa độ: X = 1266 633; Y = 548 905;

- Nguồn 05: chuồng nuôi 05, tọa độ: X = 1266 658; Y = 548 898;

- Nguồn 06: chuồng nuôi 06, tọa độ: X = 1266 759; Y = 548 874;

- Nguồn 07: chuồng nuôi 07, tọa độ: X = 548 867; Y = 1266 785;

- Nguồn 08: chuồng nuôi 08, tọa độ: X = 1266 812; Y = 548 860;

- Nguồn 09: chuồng nuôi 09, tọa độ: X = 1266 838; Y = 548 854;

- Nguồn 10: chuồng nuôi 10, tọa độ: X = 1266 865; Y = 548 847;

- Nguồn 11: nhà để máy phát điện dự phòng, tọa độ: X = 1266 747; Y = 549 006.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

## 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

### 4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

*a) Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh*

Bảng 19: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn phát sinh | Định mức (kg/người.ngày) | Khối lượng (kg/ngày) | Khối lượng (kg/lứa) |
| 1 | Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 16 công nhân làm việc tại trang trại chăn nuôi | 0,5 | 8 | 360 |

*b) Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh*

Bảng 20: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng chất thải phát sinh | Mã chất thải |
| 1 | Phân gà trộn vỏ trấu lót chuồng | Rắn | 603,81 tấn/lứa | 14 01 12 |
| 2 | Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm  *(Gà chết không do dịch bệnh)* | Rắn | 225 kg/lứa | 13 02 04 |
| 3 | Bao bì đựng thức ăn | Rắn | 45 kg/lứa | 18 01 06 |
|  | Tổng khối lượng: |  | 604,08 tấn/lứa |  |

*c) Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh*

Bảng 21: Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy ngân hoạt tính thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
|  | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 20 | 13 02 01 |
|  | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 10 | 19 06 01 |
|  | Mực in | Rắn | 5 | 08 01 11 |
|  | Chai lọ, vaccine sau khi tiêm | Rắn | 20 | 18 01 03 |
|  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 20 | 18 02 01 |
|  | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | Không xác định | 14 02 01 |
| Tổng khối lượng | |  | 80 |  |

### 4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

*- Thiết bị lưu chứa:*

+ Thùng rác dung tích 60 lít.

+ Số lượng: 10 thùng.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

*- Khu vực lưu chứa*: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

*- Biện pháp xử lý:* Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

*- Tần suất thu gom:* 3 ngày/lần.

### 4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại)

*a) Thiết bị lưu chứa:*

- Phân gà và trấu sau mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom, đóng bao loại 50 kg và bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón.

- Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi được thu gom tận dụng để chứa phân gà lẫn trấu sau mỗi lứa nuôi hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu. Các loại phế liệu được lưu trong khu vực chứa và bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Đối với gà chết sẽ được công nhân tại trại chăn nuôi thu gom và xử lý tại hầm hủy xác có nắp đậy kín.

*b) Khu vực lưu chứa:*

- Dự án bố trí kho chất thải rắn thông thường có diện tích 12m2, có nền bê tông chống thấm, mái che mưa, thùng chứa kín đảm bảo không rò rỉ nước ra bên ngoài, có vách ngăn, cửa ra vào, có dán biển cảnh báo trước cửa kho.

- Phân gà và trấu, sau khi xuất gà, chủ dự án thu gom sạch sẽ, đóng bao bán cho các đơn vị có nhu cầu. Trường hợp chưa xuất bán kịp, phân gà và trấu được lưu chứa tạm trong chuồng nuôi, lưu chứa tối đa trong vòng 3 ngày và phun chế phẩm EM hạn chế mùi hằng ngày, sau đó xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu. Không để ứ đọng lâu ngày để phát sinh mùi hôi đến môi trường xung quanh.

- Các loại bao bì đựng thức ăn chăn nuôi được tái sử dụng cho đựng phân gà, rác tái chế được đưa về kho, phân loại bán cho đơn vị thu mua phế liệu tại địa phương.

- Gà chết không do dịch bệnh được thu gom đem chôn lấp hợp vệ sinh bằng 02 hố chôn bê tông, kích thước mỗi hố 2,5m x 3,0m x 2,0m (thể tích 15m3), đảm bảo an toàn sinh học.

*c) Tần suất thu gom:*

- Phân gà và trấu: 01 lần cuối lứa nuôi.

- Các loại bao bì đựng thức ăn chăn nuôi, rác tái chế: 3 ngày/lần.

- Gà chết không do dịch bệnh: 1 ngày/lần.

### 4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

*a) Thiết bị lưu chứa*

Thiết bị lữu giữ phải có vỏ chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

Bao bì lưu giữ sẽ được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: tên và mã chất thải nguy hại, ngày bắt đầu được đóng gói, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước 5 cm mỗi ngày.

*b) Khu vực lưu chứa trong nhà*

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 12m2 được xây dựng tường gạch, nền xi măng có mái che, có cửa khóa, có phân ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm khác, tránh khả năng gây phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH. Trước cửa có biển cảnh báo “Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại”.

Trong từng ô hoặc bộ phận riêng có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707 – 2009 về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa với kích thước ít nhất 30cm mỗi chiều, vật liệu, mực của dấu hiệu và các dòng chữ không bị mờ hoặc phai màu.

*c) Tần suất thu gom:* 01 năm/lần, đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hoặc vùng lân cận sẽ đến mang đi xử lý đúng quy định.

CHƯƠNG V  
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

## 1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Đối với công trình buồng xử lý khí thải sau dãy chuồng nuôi: Căn cứ theo Điểm c, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng”.*

- Đối với công trình xử lý nước thải: Căn cứ theo Điểm d, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại**khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.*

Như vậy, công trình xử lý khí thải và nước thải của dự án không bắt buộc phải vận hành thử nghiệm.

**2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chủ dự án sẽ thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ khi dự án đi vào hoạt động khai thác như sau:

Bảng 22: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung/  Vị trí lấy mẫu | Thông số quan trắc/công trình giám sát | Tần suất | Tiêu chuẩn so sánh |
| *1. Giám sát chất lượng khí thải* | | | |
| 01 điểm phía sau chuồng nuôi (buồng xử lý khí thải) | H2S, NH3,  Tổng bụi lơ lửng (TSP) | 02 lần/năm | QCVN 05:2023/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. |
| *2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại* | | | |
| Kiểm kê kho chứa chất thải tập trung của dự án: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. | Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận từ loại chất thải | Thường xuyên, liên tục | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 |

Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ, chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quan trắc.

**2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- Dự án “Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 150.000 con/lứa” không thuộc nhóm các dự án phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

**2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án**

- Không có hoạt động quan trắc nào khác

**3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM**

Chủ dự án sẽ bố trí kinh phí thực hiện quan trắc thành phần môi trường của dự án theo quy định, cụ thể như sau:

Bảng 23: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình giám sát | Vị trí | Tần suất lần/năm | Kinh phí thực hiện  (VNĐ) | Tổ chức quản lý và vận hành |
| 1 | Giám sát khí thải | Sau buồng thu gom xử lý | 02 | 12.000.000 | Chủ đầu tư |
| 2 | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại | Hệ thống, công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 10.000.000 | Chủ đầu tư |
| Tổng cộng: | |  |  | 22.000.000 |  |

# CHƯƠNG VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh là chủ đầu tư của dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín” cam kết:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại,...) phát sinh do hoạt động của dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam như:

+ Môi trường không khí: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi phát tán ra môi trường bảo đảm đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Độ ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

+ Quản lý nội quy trang trại theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 10/10/2002 về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ Tiêu hủy xác heo chết theo QCVN 01 – 41:2011/BNNPTNT ngày 06/5/2011 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

+ Nước thải chăn nuôi đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

+ Nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14-2008/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được quản lý chặt chẽ, thu gom và hợp đồng xử lý triệt để. Đối với các loại chất thải nguy hại đảm bảo thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc những nội dung chủ đầu tư đã cam kết với Chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường hàng năm.

- Trường hợp các sự cố môi trường, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Chủ dự án cam kết ngừng ngay mọi hoạt động chăn nuôi khi không đảm bảo về công tác xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, thú y, nhân dân phản ánh. Chủ dự án chỉ chăn nuôi trở lại khi thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

- Cam kết thực hiện các yêu cầu về vệ sinh chăn nuôi, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.

Chủ đầu tư xin cam kết các điều khoản đã ghi trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC